

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 121/2018/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**V/v Sửa đổi giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế
trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc "Quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp";

Căn cứ Thông tư 44/2017/TT - BYT ngày 16/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi Thông tư 02/2017/TT-BYT;

Căn cứ Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trong toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Xét Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 09/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc sửa đổi giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa- xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, ban hành kèm theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

1. Giá dịch vụ khám bệnh: Theo Phụ lục I.
2. Giá dịch vụ ngày giường điều trị: Theo Phụ lục II.
3. Giá một số dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm: Theo Phụ lục III.


Các nội dung không sửa đổi tại Khoản 1,2,3 Điều này được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 65/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm, báo cáo kết quả tại kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Khoá XVIII, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 18/7/2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2018. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/c);
- Bộ Y tế (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TTHĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo, Đài PTTH, Công TTĐT tỉnh, Báo BN, TTXVN tại BN;
- VP: CVP, phòng TH, lưu VT. 

CHỦ TỊCH




Nguyễn Hương Giang



PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 121/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

DVT: Đồng/lần khám

| STT | STT theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND | Các loại dịch vụ | Mức giá |
|------------|---|---|----------------|
| 1 | 1 | Bệnh viện hạng đặc biệt | 33.100 |
| 2 | 2 | Bệnh viện hạng I | 33.100 |
| 3 | 3 | Bệnh viện hạng II | 29.600 |
| 4 | 4 | Bệnh viện hạng III | 26.200 |
| 5 | 5 | Bệnh viện hạng IV/ Phòng khám đa khoa khu vực | 23.300 |
| 6 | 6 | Trạm y tế xã | 23.300 |




PHỤ LỤC II: GIÁ NGÃY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ
 (Bản hành kèm theo Nghị quyết số 121 /2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Đồng/ngày/điều trị

| Số TT | STT theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND | Các loại dịch vụ | Bệnh viện hạng đặc biệt | Bệnh viện hạng I | Bệnh viện hạng II | Bệnh viện hạng III | Bệnh viện hạng IV | Ghi chú |
|-------|--|---|-------------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | 1 | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc | | 615.600 | 522.600 | | | Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có |
| 2 | 2 | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc | | | | | 221.200 | Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có |
| 3 | 3 | Ngày giường bệnh Nội khoa: | | | | | | |
| 3.1 | 3.1 | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell) | 208.000 | 194.900 | 159.100 | 141.500 | 126.100 | |
| 3.2 | 3.2 | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 189.600 | 175.400 | 135.100 | 124.300 | 110.600 | |
| 3.3 | 3.3 | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng | 158.500 | | 111.900 | 101.900 | 94.000 | |
| 3.4 | 3.5 | Giường lưu tại TYT xã | | | | | | |
| 4 | 4 | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng | | | | | | |
| | | | 47.000 | | | | | |

| Số TT | STT theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND | Các loại dịch vụ | Bệnh viện hạng đặc biệt | Bệnh viện hạng I | Bệnh viện hạng II | Bệnh viện hạng III | Bệnh viện hạng IV | Ghi chú |
|-------|--|--|-------------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|---------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 4.1 | 4.1 | Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể | 295.200 | 265.100 | 222.100 | | | |
| 4.2 | 4.2 | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể | 262.700 | 241.400 | 192.700 | 168.700 | 150.200 | |
| 4.3 | 4.3 | Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | 226.900 | 210.100 | 171.200 | 149.300 | 131.200 | |
| 4.4 | 4.4 | Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể | | | 147.400 | 127.100 | 114.700 | |


PHỤ LỤC III: GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 121/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị tính: đồng/lần

| STT | STT theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ | Mức giá | Ghi chú |
|------------|--|-------------|---|------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 |
| A | A | | CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH | | |
| I | I | | Siêu âm | | |
| 1 | 1 | 04C1.1.3 | Siêu âm | 38.000 | |
| III | III | | Chụp Xquang số hóa | | |
| 2 | 29 | 04C1.2.6.51 | Chụp X-quang số hóa 1 phim | 62.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| IV | IV | | Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ | | |
| 3 | 42 | 04C1.2.6.41 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang | 512.000 | |
| 4 | 43 | 04C1.2.6.42 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang | 620.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 5 | 44 | 04C1.2.6.63 | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang | 1.689.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 6 | 46 | | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang | 3.435.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 7 | 48 | 04C1.2.6.64 | Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang | 2.966.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 8 | 50 | | Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang | 6.651.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 9 | 52 | 04C1.2.6.61 | Chụp PET/CT | 19.614.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 10 | 53 | 04C1.2.6.62 | Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị | 20.331.000 | Chưa bao gồm thuốc cản quang |
| 11 | 67 | 03C4.2.5.2 | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang | 2.200.000 | |
| 12 | 68 | 03C4.2.5.1 | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang | 1.300.000 | |
| B | B | | CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI | | |
| 13 | 143 | 03C1.25 | Nội soi dạ dày can thiệp | 700.000 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 14 | 168 | | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe | 573.000 | Chưa bao gồm ống thông. |

| STT | STT theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ | Mức giá | Ghi chú |
|-------------|--|------------|---|-----------|--|
| C | C | | Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | | |
| 15 | 228 | 04C2.DY125 | Châm (các phương pháp châm) | 61.000 | |
| 16 | 231 | 04C2.DY124 | Chôn chỉ (cấy chỉ) | 138.000 | |
| 17 | 234 | 04C2.DY126 | Điện châm | 63.000 | |
| 18 | 241 | 04C2.DY129 | Hồng ngoại | 33.000 | |
| 19 | 242 | 04C2.DY141 | Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp | 41.500 | |
| 20 | 247 | 04C2.DY132 | Laser châm | 45.500 | |
| 21 | 258 | 04C2.DY131 | Sóng ngắn | 32.500 | |
| 22 | 270 | 04C2.DY136 | Tập vận động đoạn chi | 38.500 | |
| 23 | 271 | 04C2.DY135 | Tập vận động toàn thân | 42.000 | |
| 24 | 276 | 03C1DY.14 | Thủy trị liệu | 58.500 | |
| 25 | 279 | 04C2.DY133 | Từ ngoại | 31.800 | |
| 26 | 286 | 03C1DY.22 | Xoa bóp cục bộ bằng tay | 38.000 | |
| 27 | 287 | 03C1DY.23 | Xoa bóp toàn thân | 45.000 | |
| D | D | | PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA | | |
| V | V | | NGOẠI KHOA | | |
| | | | Ngoại Lồng ngực - mạch máu | | |
| 28 | 415 | | Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF | 3.627.000 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo. |
| | | | Tiêu hóa | | |
| 29 | 467 | | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | 2.800.000 | |
| VI | VI | | PHỤ SẢN | | |
| 30 | 693 | | Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT) | 5.213.000 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ. |
| VIII | VIII | | TAI MŨI HỌNG | | |
| 31 | 967 | 03C2.4.37 | Nội soi Tai Mũi Họng | 100.000 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 32 | 972 | | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện | 1.603.000 | |

| STT | STT theo Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ | Mức giá | Ghi chú |
|------------|--|------------|---|---------|---------|
| E1 | E | | XÉT NGHIỆM | | |
| III | III | | Hóa sinh | | |
| | | | Máu | | |
| 33 | 1539 | 04C5.1.346 | Đường máu mao mạch | 15.000 | |
| | | | Nước tiểu | | |
| 34 | 1625 | 03C3.2.1 | Tổng phân tích nước tiểu | 27.000 | |
| IV | IV | | Vi sinh | | |
| 35 | 1712 | | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert | 330.000 | |
| E2 | E | | THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG | | |
| 36 | 1808 | 04C6.427 | Điện não đồ | 60.000 | |
| 37 | 1809 | 04C6.426 | Điện tâm đồ | 30.000 | |
| 38 | 1822 | 04C6.429 | Đo chức năng hô hấp | 120.000 | |